

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

---o0o---

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Mã chứng khoán: Không có

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 12&17 cao ốc Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, HN

Điện thoại: 043.9366426

Fax: 043.9360262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Việt Hà – Phó Giám đốc Công ty

Địa chỉ: Phòng 703 - CT2, Trung Văn, Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại (cơ quan): 043.9367523

Fax: 043.9360262

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ: 03 tháng.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính và Giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý II năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2016 tại đường dẫn <https://vcbs.com.vn/vn/bai-viet/5/VCBS-BAO-CAO-TAI-CHINH-QUY-II-NAM-2016-175001> của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính và Giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2016;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN

PHÓ GIÁM ĐỐC CÔNG TY ✓
CÔNG TY
THHH CHỨNG KHOÁN
NGÂN HÀNG TMCP
NGOẠI THƯƠNG
VIỆT NAM
HOÀN KIẾM HÀ NỘI
LÊ VIỆT HÀ

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN
NH TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Số: 528 /2016/CV-VCBS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào nội dung yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 5/4/2012, Công ty Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin giải trình về nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2016 giảm 36% so với kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

- ✓ Doanh thu hoạt động Q2.2016 giảm 36% so với Q2.2015
- ✓ Chi phí hoạt động Q2.2016 giảm 35% so với Q2.2015
- ✓ Chi phí quản lý Q2.2016 giảm 57% so với Q2.2015
- ✓ Lợi nhuận sau thuế Q2.2016 giảm 36% so với Q2.2015

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý II

Chỉ tiêu	Q2/2016	Q2/2015	Q2/2016:Q2/2015
1. Doanh thu hoạt động	85,361,176,921	134,278,756,436	64%
2. Chi phí hoạt động	32,258,711,245	49,698,437,919	65%
3. Doanh thu hoạt động tài chính	184,127,089	402,137,331	46%
4. Chi phí hoạt động tài chính	12,970,524,771	12,328,775,694	105%
5. Chi phí quản lý công ty	12,804,972,042	29,541,290,045	43%
6. Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,500,807,572	43,099,296,086	64%
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	4,814,377,484	7,949,966,536	61%
8. Lợi nhuận sau thuế TNDN	22,524,649,392	35,149,339,550	64%

Nguyên nhân chính của sự giảm lợi nhuận Quý 2 năm 2016 so với cùng kỳ năm trước là do doanh thu từ hoạt động bảo lãnh phát hành sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, do doanh thu suy giảm làm chi phí lương giảm dẫn tới chi phí quản lý công ty chỉ bằng 43% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính báo./.

Nơi nhận:

- Như để gửi;
- Lưu VCBS

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NH TMCP NTVN

PHÓ GIÁM ĐỐC *mo*



Lê Việt Hà

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.		-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		35,928,988,963	19,243,973,245
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		20,256,094,554	6,838,807,485
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		-	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		15,672,894,409	12,405,165,760
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		1,515,988,313	347,535,701
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		15,375,675,230	24,635,250,998
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		22,212,060,230	16,352,793,169
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		4,194,907,452	68,109,493,718
1.8. Doanh thu tư vấn	08		2,850,325,055	1,198,227,275
1.9. Doanh thu hoạt động ủy thác, đầu giá	09		59,234,543	15,462,954
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		1,325,444,267	1,355,695,059
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,898,552,868	3,020,324,317
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		85,361,176,921	134,278,756,436
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.		-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		1,769,694,609	50,071,557,250
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		1,646,893,023	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		122,801,586	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		808,739,765	-
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24		-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro			-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		9,100,402,496	21,746,318,952
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		15,240,846,060	13,232,145,258
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		293,242,585	-
2.9. Chi phí tư vấn	29		3,275,485,957	6,416,633,527
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30		208,743,748	140,864,623
2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		3,179,035,555	1,583,556,213
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33		-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32)	40		32,258,711,245	49,698,437,919
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	.		-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		2,071,874	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		182,055,215	402,137,331
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		184,127,089	402,137,331
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.		-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		12,970,524,771	12,328,775,694



4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60	12,970,524,771	12,328,775,694
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN	62	12,804,972,042	29,541,290,045
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70	27,511,095,952	43,112,390,109
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	.	-	-
8.1. Thu nhập khác	71	102,884,020	91,906,682
8.2. Chi phí khác	72	113,172,400	105,000,705
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80	- 10,288,380	- 13,094,023
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90	27,500,807,572	43,099,296,086
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	27,500,807,572	43,099,296,086
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	4,976,158,180	7,949,956,536
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	4,814,377,484	7,949,956,536
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	161,780,696	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	22,524,649,392	35,149,339,550
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	301	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302	-	-
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết	303	-	-
12.4. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304	-	-
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305	-	-
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306	-	-
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307	-	-
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	-	-
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	-	-
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thị Bích Phượng

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Việt Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		1,944,278,519,104	1,931,675,541,489
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		1,940,096,504,042	1,927,624,319,558
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		27,135,132,947	69,478,685,591
1.1. Tiền	111.1		17,135,132,947	39,478,685,591
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10,000,000,000	30,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		1,220,972,362,125	1,186,022,756,830
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		100,000,000,000	69,223,288
4. Các khoản cho vay	114		513,890,335,204	632,829,415,435
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(22,414,303,059)	(16,342,406,809)
7. Các khoản phải thu	117		33,207,998,959	46,349,302,910
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		5,894,675,500	15,620,161,000
7.2. Phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		27,313,323,459	30,729,141,910
7.2.1. Phải thu cố tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cố tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		27,313,323,459	30,729,141,910
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		758,895,020	590,085,277
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		63,481,517,954	4,935,303,737
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		4,001,353,611	4,759,298,181
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(936,788,719)	(1,067,344,882)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 ->136)	130		4,182,015,062	4,051,221,931
1. Tạm ứng	131		80,123,666	63,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		301,843,600	399,053,200
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,842,387,796	3,455,545,235
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,011,800,000	11,500,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		945,860,000	122,123,496
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		57,671,802,919	167,064,667,401
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			100,000,000,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			100,000,000,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			100,000,000,000
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
II. Tài sản cố định	220		27,790,272,791	34,046,804,960
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15,470,172,647	18,748,498,982
- Nguyên giá	222		48,024,074,511	47,791,809,511
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(32,553,901,864)	(29,043,310,529)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226A			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226B			
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,320,100,144	15,298,305,978
- Nguyên giá	228		20,029,141,755	20,029,141,755
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A		(7,709,041,611)	(4,730,835,777)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B			



III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232A		
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232B		
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		
V. Tài sản dài hạn khác	250	29,881,530,128	33,017,862,441
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	2,973,181,255	2,970,681,255
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4,194,940,337	6,344,404,531
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	2,713,408,536	1,942,605,776
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		1,760,170,879
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,001,950,322,023	2,098,740,208,890
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	889,957,194,618	1,023,718,215,901
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	423,457,194,618	551,718,215,901
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	388,350,021,859	208,204,292,032
1.1. Vay ngắn hạn	312	388,350,021,859	208,204,292,032
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,306,656,570	1,534,930,260
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3,599,600,810	301,101,353,786
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	760,850,000	600,850,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	6,625,034,372	7,332,231,964
1.1. Phải trả người lao động	323	5,458,237,246	5,930,197,803
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	138,229,895	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	12,812,554,831	13,197,863,853
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	186,174,360	396,865,762
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	3,219,834,675	13,419,630,441
II. Nợ phải trả dài hạn	340	466,500,000,000	472,000,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		
1.1. Vay dài hạn	342		
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	466,500,000,000	472,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	1,111,993,127,405	1,075,021,992,989
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,111,993,127,405	1,075,021,992,989
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	700,000,000,000	700,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	700,000,000,000	700,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1A		
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1B		
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		

X - C
 CÔNG
 HỮNG
 HÀNG
 AI TH
 VIỆT N
 TIEM

1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	18,597,962,823	18,597,962,823
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	38,666,855,020	38,666,855,020
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	31,676,891,865	31,676,891,865
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	323,051,417,697	286,080,283,281
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	323,051,417,697	286,080,283,281
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	.	1,111,993,127,405	1,075,021,992,989
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	2,001,950,322,023	2,098,740,208,890
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.		
1. Tài sản có định thuê ngoài	001		
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		
3. Tài sản nhận thế chấp	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		
7. Cổ phiếu quỹ	007		
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	501,911,480,000	459,133,310,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	326,371,680,000	233,196,210,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3	170,000,000,000	220,000,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5	5,539,800,000	5,937,100,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	455,100,000	200,010,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1	455,100,000	200,010,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2		
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4		
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	3,110,260,000	2,647,500,000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23,584,933,860,000	18,076,911,970,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	18,797,556,040,000	13,591,516,420,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	178,648,130,000	384,091,130,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	4,144,279,340,000	3,991,601,340,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	247,700,000	155,000,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	464,202,650,000	109,548,080,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	244,983,290,000	86,900,340,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	225,173,290,000	70,356,470,000

b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	19,810,000,000	16,543,870,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	105,362,620,000	191,819,270,000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024		
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
6. Tiền gửi của khách hàng	026		
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	792,838,266,314	689,934,931,960
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	792,838,266,314	689,934,931,960
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2		
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		178,398,528,472	
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028	3,904,172,960	3,889,696,282
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	028.1	2,294,905,347	2,287,250,744
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	028.2	1,609,267,613	1,602,445,538
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	41,636,805,578	42,214,580,471
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	988,732,137,083	687,562,677,677
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1	914,862,220,065	652,320,987,641
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2	73,869,917,018	35,241,690,036
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031		
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1		
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2		
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	2,679,360,000	8,349,165,390
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		
11. Phải trả vay CTCK	034		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	25,366,276,241	40,127,365,646

Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Chu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Huyền

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm N	Năm N-1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	-	786,618,830,760	360,974,994,801
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		566,998,504,946	272,482,610,135
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4		2,489,236,800	7,221,784,035
5. Tiền lãi đã thu	5		2,964,571,290	4,926,071,086
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	-	8,765,883,329	8,899,914,390
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	-	5,790,530,498	4,761,259,819
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	8	-	9,654,578,538	3,216,042,823
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	9	-	202,150,956	
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		6,615,918,506,329	7,291,545,483,797
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	-	6,409,844,454,635	7,192,768,367,391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	32,505,609,351	5,555,369,829
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2		537,000,000,000	300,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37	-	494,000,000,000	250,000,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		43,000,000,000	50,000,000,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		10,494,390,649	55,555,369,829
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		16,640,742,298	83,237,192,432
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		9,640,742,298	83,237,192,432
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			
Các khoản tương đương tiền	63		7,000,000,000	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		27,135,132,947	138,792,562,261
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		17,135,132,947	98,792,562,261
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73		10,000,000,000	40,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG				
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		70,918,703,544,263	24,411,925,714,546
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	-	79,420,242,486,973	25,881,042,924,347



3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	5		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	6		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	9	8,694,358,040,270	2,054,124,530,359
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	- 839,084,322	- 793,040,142
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	4,068,702,629,780	3,374,946,896,318
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	- 4,059,928,219,748	- 3,223,476,634,039
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	200,754,423,270	735,684,542,695
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	816,023,350,054	775,234,884,214
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	808,481,350,407	657,579,876,688
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
Trong đó có kỳ hạn:			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	3,898,671,188	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35	170,780,932,913	32,280,603,801
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36	32,862,395,546	85,374,403,725
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	1,016,777,773,324	1,510,919,426,909
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	792,838,266,314	1,264,379,886,785
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	178,398,528,472	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45	3,904,172,960	9,694,874,120
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	46	41,636,805,578	236,844,666,004
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thu Hiền
KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lê Thị Bích Huyền
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hòa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm		Số dư cuối kỳ	
			Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N	Năm N-1	Năm N
I. Biến động vốn chủ sở hữu	100							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110		700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.1. Vốn pháp định	111		700,000,000,000	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000	700,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung	112		-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	113		-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	114		-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	115		-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	120		-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	130		15,045,260,910	18,597,962,823	-	-	15,019,447,108	18,597,962,823
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	140		35,114,153,107	38,666,855,020	-	-	35,088,339,305	38,666,855,020
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	150		-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	160		-	-	-	-	-	-
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	170		31,676,891,865	31,676,891,865	-	-	31,676,891,865	31,676,891,865
8. Lợi nhuận chưa phân phối	180	VIII	237,155,927,874	286,080,283,281	40,739,138,763	487,504,411	277,407,562,226	323,051,417,697
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	181		237,155,927,874	286,080,283,281	40,739,138,763	487,504,411	277,407,562,226	323,051,417,697
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	182		-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	190		1,018,992,233,756	1,075,021,992,989	40,739,138,763	487,504,411	1,059,192,240,504	1,111,993,127,406
200			-	-	-	-	-	-
210			-	-	-	-	-	-
220			-	-	-	-	-	-
230			-	-	-	-	-	-
240			-	-	-	-	-	-
250			-	-	-	-	-	-
260			-	-	-	-	-	-
270			-	-	-	-	-	-
280			-	-	-	-	-	-
290			-	-	-	-	-	-
300			-	-	-	-	-	-
310			-	-	-	-	-	-
II. Thu nhập toàn diện khác								
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết								
3. Lãi/lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi/lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con								
8. Mua cổ phiếu quỹ								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát								
Tổng cộng								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2016



(Signature)
Lê Thị Bích Huyền

(Signature)
Lê Thu Hiền

Lê Việt Hà

Mẫu số B05 - CTCK**Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP***Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC***Ngoại thương Việt Nam***ngày 30/12/2014 của BTC***Địa chỉ: 198 Trần Quang Khải – Hoàn Kiếm- Hà Nội****BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Quý II – Năm 2016***1. Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: 09/GPHĐKD

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 12& 17 tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 02/06/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS) có quy mô vốn điều lệ là 700 tỷ đồng.

- Mục tiêu đầu tư: VCBS đầu tư với mục tiêu tăng trưởng bền vững và phát triển thành Ngân hàng Đầu tư trong tương lai.

- Hạn chế đầu tư của CTCK: VCBS tuân thủ các Quy định về hạn chế đầu tư theo Quy định của Pháp luật.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

- Mạng lưới hoạt động của VCBS bao gồm:

- ✓ Trụ sở chính: Tầng 12 & 17, Tòa nhà Vietcombank, số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.
- ✓ Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 1 và Lầu 7, toà nhà Green Star, số 70 Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- ✓ Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 12, số 135 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.
- ✓ Văn phòng đại diện Cần Thơ: Tầng 1, tòa nhà Vietcombank Cần Thơ, số 7 Hòa Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.
- ✓ Văn phòng đại diện Đồng Nai: F240-F241 Đường Võ Thị Sáu, Khu phố 7, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
- ✓ Văn phòng đại diện An Giang: Tầng 7, Tòa nhà Vietcombank An Giang, số 30 - 32 Hai Bà Trưng, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- ✓ Văn phòng đại diện Hải Phòng: Tầng 2, số 11 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- ✓ Văn phòng đại diện Vũng Tàu: Tầng trệt số 27 Đường Lê Lợi, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- ✓ Văn phòng đại diện Bình Dương: Tầng 3, Số 516 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
- Danh sách các công ty con: Không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không có

-Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Không có

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016
- b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 24/04/2002 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2002

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán áp dụng với Doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

- a. Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi hoạt động của Công ty.
- b. Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan đến tiền gửi về chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- c. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời gồm Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh ...

- Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định và CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

- Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

- Các TSTC sẵn sàng để bán (AFS) thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các khoản cho vay, các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Đây là những TSTC được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Theo Thông tư 210/2014 "các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý." Luật kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý từ 01/01/2017 nên Công ty vẫn đang áp dụng Nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính:

Công ty không phát sinh các khoản bù trừ này trong kỳ.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan việc ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a. Đối với cổ tức: Không áp dụng

b. Đối với tiền lãi: Không áp dụng

c. Đối với công cụ thị trường tiền tệ: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư này.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình; Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:

Công ty không phát sinh các tài sản này trong kỳ báo cáo.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

- Phản ánh toàn bộ giá trị phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK kể cả giao dịch đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC này

- Nợ phải thu về bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phản ánh tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ kế toán

- Xác định chính xác kịp thời và đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK theo nguyên tắc:

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Công ty sử dụng tài sản của công ty để cho vay, bảo lãnh trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành hướng dẫn về thành lập và quản lý CTCK

+ Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu, hối phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn ...) các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, về cổ tức tiền lãi các TSTC, về các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khác:

Cuối kỳ kế toán xác định đúng đắn kịp thời các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu của CTCK để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu. Khoản trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu đối với các khoản phải thu được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Các khoản lập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập):

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu bán các TSTC, phải thu khác được ghi nhận vào Nợ TK6324 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận vào Nợ TK 6325 – Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu, dự thu khó đòi về cổ tức tiền lãi từ các TSTC

+ Đối với lập và hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu hoạt động dịch vụ chứng khoán được ghi nhận vào Nợ TK 6339 – Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán

- Về phương pháp ghi nhận các khoản lập hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu kỳ này trong năm tài chính:

+ Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK

+ Ở kỳ đánh giá thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được phản ánh ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

-Về căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Phải có bằng chứng đánh tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi:

+ Số tiền phải thu khó đòi được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng theo từng nội dung, từng khoản nợ trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi

+ Phải có chứng từ gốc hoặc tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả

+ Xác nhận được tuổi nợ của các khoản nợ phải thu

+ Xác định được mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi

-Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, giấy nhận nợ vay...

- + CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- + Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn
- Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:
 - + 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm
 - + 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm
 - + 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên
- CTCT có thể lập dự phòng phải thu khó đòi với mức tối đa nếu có bằng chứng tổn thất rõ ràng mà không căn cứ vào tuổi nợ

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trong năm 2016.

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- ✓ Công ty thực hiện khấu trừ tại nguồn với các khoản thu nhập phát sinh từ tiền lương, tiền công theo các mức thuế suất thuế thu nhập cá nhân lũy tiến.
- ✓ Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

- Đối với cá nhân nước ngoài: Với các khoản thuế thu nhập cá nhân phát sinh từ chứng khoán, công ty thực hiện việc thu của nhà đầu tư đối với các giao dịch từ việc bán chứng khoán. Đối với các thu nhập phát sinh khác (từ cổ tức, lãi trái phiếu....) công ty chỉ thực hiện nếu các khoản thu nhập này chưa được khấu trừ tại nguồn phát sinh thu nhập.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác: Công ty thực hiện việc nộp các khoản thuế, phí phải nộp khác theo quy định về chính sách thuế hiện hành.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà hợp đồng này cung cấp

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm - Nghĩa Vụ Nợ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Đối với các khoản nợ phải trả: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị của TSTC sẵn sàng để bán AFS trên TK 412 sẽ được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện khác,

không thuộc chỉ tiêu lợi nhuận chưa thực hiện đã được xác định trên Báo cáo lãi lỗ của kỳ kinh doanh.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cố tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC PVTPL, HTM, AFS:

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính PVTPL, HTM, AFS: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d.1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

đ. Ghi nhận doanh thu khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có):

- Doanh thu thu nhập là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của CTCK. Doanh thu thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền

- Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các TSTC FVTPL bán ra hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của TT 210/2014

- Tiền lãi phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, Trong đó:

+ Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.

+ Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các TSTC được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi các TSTC được mua được hạch toán giảm giá trị của chính các TSTC đó.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu trong Danh mục TSTC của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chi cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter). Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.

- Thu nhập phát sinh từ Danh mục TSTC của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào Thu nhập thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi

tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các TSTC hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí. Sau khi xử lý các khoản phải thu, dự thu các khoản tiền lãi không có khả năng thu hồi phải ghi giảm khoản đã lập dự phòng, phần chênh lệch còn lại hoặc ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục TSTC của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

+ Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực doanh thu

+ Doanh thu đã được thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán

+ Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác định là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng

+ Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng của CTCK được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà công ty được cấp phép hoạt động

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

d. Ghi nhận chi phí lãi vay: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

b. Ghi nhận chi phí khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai Thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm phải nộp vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Cuối năm tài chính căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế nếu số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó kế toán ghi nhận số thuế TNDN phải nộp thêm vào chi phí thuế TNDN hiện hành. Trường hợp số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TNDN tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng: Tuân thủ theo Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính liên quan

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có rủi ro ngoại tệ liên quan đến các khoản tiền gửi vãng lai bằng tiền đô la Mỹ ở Ngân hàng Ngoại thương.

Rủi ro về giá cổ phần

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5. Rủi ro tiền tệ: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

5.6. Các rủi ro khác về giá: Giải trình thuộc mục rủi ro thị trường

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở

đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này.

- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:

Việc sử dụng các phương pháp định giá trên giúp cho việc định giá cái danh mục thuộc tài sản tài chính phản ánh được một phần giá trị thị trường

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

Đối với các cổ phiếu hủy niêm yết, do không xác định được giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo nên Công ty buộc phải lấy giá trị tại ngày có báo cáo tài chính gần nhất để ước tính giá trị hợp lý.

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có):

Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Năm N	Năm N-1
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	14.490.038.107	39.328.510.608
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.645.094.840	150.174.983
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	27.135.132.947	69.478.685.591

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	27.730.772	548.006.060.400
- Trái phiếu	19.752.928	1.997.508.531.200
- Chứng khoán khác		
Cộng	47.483.700	2.545.514.591.600
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.422.426.154	20.350.601.028.700
- Trái phiếu	223.902.962	22.940.211.581.272
- Chứng khoán khác	8.510	81.024.000
Cộng	1.646.337.626	43.290.893.633.972
Tổng	1.693.821.326	45.836.408.225.572

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản FVTPL	1.230.972.362.125		1.216.022.756.830	
Cộng	1.230.972.362.125		1.216.022.756.830	

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản AFS	-		-	
Cộng	-		-	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Năm N	Năm N-1
Tài sản HTM	100.000.000.000	100.069.223.288
Cộng	100.000.000.000	100.069.223.288

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Năm N		Năm N-1	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Khoản cho vay	513.890.335.204		632.829.415.435	
Cộng	513.890.335.204		632.829.415.435	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL										
1	Cổ phiếu	-		-	-	-					
2	Trái phiếu	-		-	-	-					

3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	-	-	-					
II	HTM									
III	Các khoản cho vay và phải thu									
IV	AFS									
	Cộng	-	-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK.

7.3.6. Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

ST T	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự ph òng kỳ trư ớc	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
1	AAM	9	101,267	98,100	(3,167)		
2	ACL	8	83,200	75,200	(8,000)		
	ALT	36	493,712	424,800	(68,912)		
	ANV	5	47,500	33,500	(14,000)		

	APS	40	543,714	112,000	(431,714)		
	ASM	3	49,500	45,300	(4,200)		
	ASP	3	19,758	12,300	(7,458)		
	ATA	2	10,067	7,600	(2,467)		
	AVF	1	3,831	400	(3,431)		
	B82	8	57,228	44,800	(12,428)		
	BCE	7	50,023	42,700	(7,323)		
	BGM	5	16,010	10,000	(6,010)		
	BHC	43	364,617	94,600	(270,017)		
	BKC	21	260,687	207,900	(52,787)		
	BMC	9	183,600	140,400	(43,200)		
	BMI	2	51,796	51,200	(596)		
	BTS	45	415,827	396,000	(19,827)		
	BVS	98	1,327,184	1,254,400	(72,784)		
	CAD	10	16,630	14,000	(2,630)		
	CEO	59,350	609,179,099	593,500,000	(15,679,099)		
	CIG	7	23,657	23,100	(557)		
	CMV	7	129,600	114,100	(15,500)		
	CNT	4	26,691	5,200	(21,491)		
	CTB	30	855,000	825,000	(30,000)		
	CTN	72	272,202	72,000	(200,202)		
	CTX	870,300	16,998,465,238	15,491,340,000	(1,507,125,238)		
	DAC	46	1,020,533	418,600	(601,933)		
	DC2	16	75,972	59,200	(16,772)		
	DCS	5	25,688	21,500	(4,188)		

	DDM	4	23,200	3,200	(20,000)		
	DIG	9	75,300	74,700	(600)		
	DIH	56	630,505	532,000	(98,505)		
	DNS	95	893,000	665,000	(228,000)		
	DPM	6	197,452	166,200	(31,252)		
	DXG	6	105,050	91,800	(13,250)		
	DZM	27	654,530	159,300	(495,230)		
	EFI	32	366,755	249,600	(117,155)		
	FCN	200,008	4,105,159,701	4,060,162,400	(44,997,301)		
	FIT	6	91,641	36,000	(55,641)		
	GGG	32	40,678	22,400	(18,278)		
	GMC	6	225,129	222,000	(3,129)		
	GTT	5	50,000	3,500	(46,500)		
	HAG	1	7,398	7,300	(98)		
	HAI	6	48,253	27,600	(20,653)		
	HAP	5	28,491	24,500	(3,991)		
	HBS	67	346,379	214,400	(131,979)		
	HCM	4	122,992	119,600	(3,392)		
	HDO	46	280,232	110,400	(169,832)		
	HEV	60	845,175	702,000	(143,175)		
	HHC	45	1,355,000	900,000	(455,000)		
	HHS	8	100,243	71,200	(29,043)		
	HLA	8	36,000	4,800	(31,200)		
	HLC	52	499,200	358,800	(140,400)		
	HLY	99	3,923,700	1,118,700	(2,805,000)		

	HNM	20	282,000	156,000	(126,000)		
	HOT	3	75,900	73,500	(2,400)		
	HQC	2	14,480	10,000	(4,480)		
	HSI	6	15,000	5,400	(9,600)		
	HTP	20	523,250	376,000	(147,250)		
	HUT	23	276,791	223,100	(53,691)		
	HVG	1	14,151	9,600	(4,551)		
	ICG	42	322,292	310,800	(11,492)		
	IDI	1	7,417	6,000	(1,417)		
	ITA	2	8,887	8,600	(287)		
	ITC	1	10,383	9,200	(1,183)		
	ITQ	42	979,051	260,400	(718,651)		
	JVC	8	76,557	32,000	(44,557)		
	KHP	1	11,369	10,100	(1,269)		
	KLF	68	369,319	190,400	(178,919)		
	KSA	9	45,024	32,400	(12,624)		
	KST	95	1,900,000	503,500	(1,396,500)		
	L44	32	373,915	105,600	(268,315)		
	L61	362,677	3,815,565,373	3,808,108,500	(7,456,873)		
	LAS	28	905,187	767,200	(137,987)		
	LCG	4	28,150	20,800	(7,350)		
	LIG	92	743,022	653,200	(89,822)		
	LTC	12	100,729	76,800	(23,929)		
	LUT	40	233,143	136,000	(97,143)		
	MCG	1	9,828	2,900	(6,928)		

	MCO	56	219,236	128,800	(90,436)		
	MCP	9	130,448	127,800	(2,648)		
	MEC	53	244,875	233,200	(11,675)		
	MHC	7	109,874	79,800	(30,074)		
	MIC	13	260,035	65,000	(195,035)		
	MIM	80	838,200	240,000	(598,200)		
	MMC	50	295,000	80,000	(215,000)		
	MSR	24	520,800	446,400	(74,400)		
	NAG	96	633,941	556,800	(77,141)		
	NAV	5	56,921	43,500	(13,421)		
	NBB	2	165,000	37,600	(127,400)		
	NBC	75	577,379	465,000	(112,379)		
	NCT	2	248,381	224,000	(24,381)		
	NDN	15	202,626	127,500	(75,126)		
	NGC	33	395,669	297,000	(98,669)		
	NST	90	1,528,281	927,000	(601,281)		
	NTB	25	44,254	15,000	(29,254)		
	NVB	90	738,000	504,000	(234,000)		
	OGC	4	16,800	10,800	(6,000)		
	PCG	10	81,000	73,000	(8,000)		
	PHC	21	245,058	182,700	(62,358)		
	PLC	11	353,291	336,600	(16,691)		
	POM	4	79,714	37,200	(42,514)		
	PPC	4	64,125	57,600	(6,525)		
	PPG	75	181,748	90,000	(91,748)		

	PPI	5	39,533	22,500	(17,033)		
	PSB	13	64,333	46,800	(17,533)		
	PTC	2	20,640	17,600	(3,040)		
	PV2	50	385,000	95,000	(290,000)		
	PVA	13	109,200	9,100	(100,100)		
	PVC	91	1,515,724	1,365,000	(150,724)		
	PVE	2	16,546	15,400	(1,146)		
	PVG	50	569,374	390,000	(179,374)		
	PVL	28	194,600	64,400	(130,200)		
	PVX	19	46,558	41,800	(4,758)		
	PXM	40	64,000	20,000	(44,000)		
	PXS	6	79,800	75,600	(4,200)		
	QBS	5	47,000	44,000	(3,000)		
	RCL	47	996,696	977,600	(19,096)		
	S96	44	126,451	39,600	(86,851)		
	S99	98	677,328	509,600	(167,728)		
	SAM	9	88,200	81,000	(7,200)		
	SAP	23	291,151	264,500	(26,651)		
	SCC	70	1,159,964	350,000	(809,964)		
	SCJ	26	192,493	169,000	(23,493)		
	SD1	75	472,500	120,000	(352,500)		
	SD3	78	1,454,300	600,600	(853,700)		
	SD5	46	718,264	473,800	(244,464)		
	SD7	90	3,520,800	657,000	(2,863,800)		
	SDE	19	82,955	62,700	(20,255)		

	SDG	35	1,042,000	630,000	(412,000)		
	SDH	20	499,098	44,000	(455,098)		
	SDJ	26	947,700	39,000	(908,700)		
	SDP	91	666,274	364,000	(302,274)		
	SDT	56	747,577	588,000	(159,577)		
	SFI	2	60,886	52,800	(8,086)		
	SGH	20	625,778	480,000	(145,778)		
	SGT	6	23,193	21,600	(1,593)		
	SHS	61	442,551	372,100	(70,451)		
	SJE	6	195,696	183,000	(12,696)		
	SJM	74	321,260	148,000	(173,260)		
	SMA	2	16,800	13,000	(3,800)		
	SNC	60	1,332,309	1,002,000	(330,309)		
	SPP	54	1,050,000	621,000	(429,000)		
	SRB	20	45,301	26,000	(19,301)		
	SSC	6	325,600	270,000	(55,600)		
	TCL	9	269,346	264,600	(4,746)		
	TDN	34	530,797	340,000	(190,797)		
	THI	6	144,772	71,400	(73,372)		
	TMC	31	545,083	440,200	(104,883)		
	TNG	4	85,384	68,800	(16,584)		
	TPC	4	34,400	28,000	(6,400)		
	TPH	92	1,631,055	662,400	(968,655)		
	TS4	8	78,300	68,000	(10,300)		
	TSC	2	22,900	11,600	(11,300)		

	TVD	94	635,200	582,800	(52,400)		
	TXM	24	219,724	184,800	(34,924)		
	UNI	36	321,519	284,400	(37,119)		
	V11	92	2,346,000	82,800	(2,263,200)		
	V12	30	981,000	309,000	(672,000)		
	V15	50	120,000	40,000	(80,000)		
	VC1	70	4,074,400	1,092,000	(2,982,400)		
	VC6	42	403,071	373,800	(29,271)		
	VCF	4	618,905	568,000	(50,905)		
	VCM	70	1,957,000	1,386,000	(571,000)		
	VCR	8	29,422	23,200	(6,222)		
	VCT	80	648,000	264,000	(384,000)		
	VE9	90	1,772,020	693,000	(1,079,020)		
	VID	5	28,252	21,000	(7,252)		
	VKP	50	69,000	30,000	(39,000)		
	VNE	6,500,005	72,888,675,669	65,650,050,500	(7,238,625,169)		
	VNS	8	259,150	235,200	(23,950)		
	VOS	8	31,200	17,600	(13,600)		
	VPC	50	115,000	55,000	(60,000)		
	VPK	8	158,200	151,200	(7,000)		
	VSG	28	119,600	30,800	(88,800)		
	VSP	98	108,868	107,800	(1,068)		
	VST	2	3,000	1,800	(1,200)		
	XPH	58	899,000	475,600	(423,400)		
	TRI	8	40,000	(5,952)	(40,000)		

	FPC	20	449,014	(155,153)	(449,014)		
	SME	10	212,000	93,131	(118,869)		
	MCV	5	90,663	84,038	(6,625)		
	IFS	6	59,915	(13)	(59,915)		
	THV	73	190,504	(17,540)	(190,504)		
	XMC	15	223,129	195,536	(27,593)		
	BHV	47	1,661,330	(326,768)	(1,661,330)		
	MPC	1	79,962	25,864	(54,098)		
	HHL	80	320,000	71,217	(248,783)		
	ILC	50	795,000	437,534	(357,466)		
	SBC	4	120,400	79,831	(40,569)		
	SPT	2,697,114	23,195,180,400	13,485,570,000	(9,709,610,400)		
II	HTM						
III	Cho vay						
IV	AFS						
	Cộng	10,695,090	121,690,030,702	103,129,399,723	(18,560,125,545)		

**A. 7.4. Dự phòng suy
giảm giá trị tài sản
tài chính và tài sản
nhận thế chấp
Cộng**

Năm N

Năm N-1

...

...

...

...

**A.7.5. Các khoản phải
thu**

Năm N

Năm N-1

<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>	-	...
	5.894.675.500	15.620.161.000
<i>Cộng</i>	5.894.675.500	15.620.161.000
Trong đó:	-	...
- Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi	-	...
		...
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>	-	
	20.957.888.265	23.087.202.977
<i>Cộng</i>	20.957.888.265	23.087.202.977
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
<i>7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn</i>		
	361.643.836	382.426.858
<i>Cộng</i>	361.643.836	382.426.858
Trong đó:		
Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
<i>7.5.4. Phải thu hoạt động Margin</i>		
	5.993.791.358	7.259.512.075
<i>Cộng</i>	5.993.791.358	7.259.512.075
<i>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>		
	63.481.517.954	4.935.303.737
<i>Cộng</i>	63.481.517.954	4.935.303.737
<i>7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán</i>		

Cộng

7.5.7. Phải thu khác

Cộng

4.001.353.611

6.519.469.060

Trong đó:

Chi tiết phải thu khác
khó đòi

936.788.719

1.067.344.882

**A 7.6. Dự phòng phải
thu khó đòi***CTCK phải thuyết minh
chi tiết về loại phải thu
khó đòi phải lập dự
phòng (chi tiết theo
loại, nhóm, đối tượng
phải thu khó đòi)*

ST T	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm N			Nă m N- 1	
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số hoàn nhập trong kỳ		Số cuối kỳ
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính			
	<i>Khách hàng A</i>			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cố tức, tiền lãi đến hạn			
	<i>Khách hàng A</i>			
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
	Dự phòng nợ phải thu			

4	khác khó đòi			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	
	Cộng			1.067.344.882	130.556.163	936.788.719	

A.7.7. Hàng tồn kho

- Vật tư văn phòng

- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Năm N**Năm N-1**

-

-

301.843.600

399.053.200

301.843.600

399.053.200

A 7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.8.2. Phải trả khác về hoạt động đầu tư

*CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả***Cộng****Năm N****Năm N-1**

-

...

-

...

A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

Cộng

7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Cộng

7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

Cộng

7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)

Năm N**Năm N-1**

1.760.070.315

1.031.257.569

1.760.070.315

1.031.257.569

...

...

...

...

546.586.255

503.672.691

Cộng	546.586.255	503.672.691
7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
<i>CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả</i>		
Cộng		
A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Năm N	Năm N-1
- Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	25.366.276.241	40.127.365.646
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn
Cộng	25.366.276.241	40.127.365.646
A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm N	Năm N-1
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.814.377.484	6.448.688.885
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.669.268.221	645.341.680
- Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	80.451.458	176.164.935
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.937.209	62.036.464
Cộng	6.625.034.372	7.332.231.964
7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	2.679.360.000	8.349.165.390
Cộng	2.679.360.000	8.349.165.390
A.7.13. Chi phí phải trả	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả	12.812.554.831	13.197.863.853

Cộng	12.812.554.831	13.197.863.853
A. 7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	Năm N	Năm N-1
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới
- Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng
Cộng		
A 7.15. Phải trả người bán	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán	3.599.600.810	301.101.353.786
Và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	3.599.600.810	301.101.353.786
A 7.16. Phải trả, phải nộp khác	Năm N	Năm N-1
- Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	186.174.360	396.865.762
Và phân loại Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn, dài hạn		
Cộng	186.174.360	396.865.762
A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Năm N	Năm N-1
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.713.408.536	1.942.605.776
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

...

...

Năm N

Năm N-1

...

...

...

...

.....

.....

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm			8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
- Mua trong năm				232.265.000	232.265.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			4.886.843.324	24.156.467.205	29.043.310.529
- Khấu hao trong			359.508.264	3.151.083.071	3.510.591.335

năm					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			5.246.351.588	27.307.550.276	32.553.901.864
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm			3.389.753.671	15.358.745.311	18.748.498.982
- Tại ngày cuối năm			3.030.245.407	12.439.927.240	15.470.172.647
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			20.029.141.755		20.029.141.755

- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ Công ty				
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			20.029.141.755	20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			4.730.835.777	
- Khấu hao trong năm			2.978.205.834	
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			7.709.041.611	
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm			15.298.305.978	
- Tại ngày cuối năm			12.320.100.144	
Đánh giá theo giá trị hợp lý				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có).....

A.7.20. Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi	...	45.000.000.000	982.000.000.000	897.000.000.000	130.000.000.000

tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	...	462.000.000	330.999.299.677	328.066.436.058	3.394.863.619
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay) - Vay repo	...	162.742.292.032	959.134.182.144	866.921.315.936	254.955.158.240
Cộng	...	208.204.292.032	2.272.133.481.821	2.091.987.751.994	388.350.021.859
- Các loại Vay ngắn hạn khác					
Chi tiết theo các loại vay					
Cộng					

A.7.23. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi	Số	Số	Số	
	suất	đư	vay	trả	Số dư
	vay	đầu	trong	trong	cuối kỳ
	kỳ	kỳ	kỳ	kỳ	
a. Vay dài hạn		-		-	-
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b. Nợ dài hạn		-		-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng		-		-	-

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm N			Năm N - 1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.21. Chi phí trả trước

Năm N

Năm N-1

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí trả trước thuê VP	209.100.000	2.356.781.255
- Chi phí trả trước CCDC	1.166.526	-
-Chi phí trả trước khác	1.632.121.270	1.098.763.980
Cộng	1.842.387.796	3.455.545.235
b. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước thuê VP	1.456.730.000	1.686.740.000
- Chi phí trả trước CCDC	1.003.295.400	1.765.339.266
- Chi phí trả trước khác	1.734.914.937	2.892.325.265
Cộng	4.194.940.337	6.344.404.531
A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
	Năm N	Năm N-1
- Tiền nộp ban đầu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền nộp bổ sung		
-Tiền lãi phân bổ trong năm		
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

A.7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Năm N	Năm N - 1
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	323.051.417.697	286.080.283.281
2	Lợi nhuận chưa thực hiện		
3	Tổng cộng	323.051.417.697	286.080.283.281

A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm N	Năm N - 1
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/20....)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến:		

	.../.../20...		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/20... đến .../.../20...		
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến .../.../20... (4)=(1-2 +/-3)		
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận Quỹ... Quỹ...		
6	Số lãi phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại.../.../20...(5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)		
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (6)=(5*Thuế suất có liên quan)		
8	Tổng thu nhập phân phối cho cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	Năm N	Năm N-1	Mục đích
a.Ngắn hạn Cộng	456.089.213.422	306.022.940.965	
b. Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	326.371.680.000	233.196.210.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.539.800.000	5.937.100.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	455.100.000	200.010.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng		

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chờ về của CTCK	3.110.260.000	2.647.500.000
Cộng	3.110.260.000	2.647.500.000

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Năm N	Năm N-1
	-	
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.797.556.040.000	13.591.516.420.000
2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	178.648.130.000	384.091.130.000
3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.144.279.340.000	3.991.601.340.000

4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	247.700.000	155.000.000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	464.202.650.000	109.548.080.000
6.Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	23.584.933.860.000	18.076.911.970.000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	225.173.290.000	70.356.470.000
2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.810.000.000	16.543.870.000
3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	244.983.290.000	86.900.340.000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	105.362.620.000	191.819.270.000
Cộng	105.362.620.000	191.819.270.000

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	-
Cộng	-	-

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Năm N	Năm N-1
	-	-
Cộng	-	-

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Năm N	Năm N-1
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	792.838.266.314	689.934.931.960
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	720.806.766.919	656.295.687.462
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	72.031.499.395	33.639.244.498
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	178.398.528.472	-
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.904.172.960	3.889.696.282
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2.294.905.347	2.287.250.744
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1.609.267.613	1.602.445.538
Cộng	975.140.967.746	693.824.628.242

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Năm N	Năm N-1
1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành	2.688.185.000	8.356.034.310
2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	38.948.620.578	33.858.546.161
Cộng	41.636.805.578	42.214.580.471

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Năm N	Năm N-1
1.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	988.732.137.083	687.562.677.677
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	914.862.220.065	652.320.987.641
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	73.869.917.018	35.241.690.036
2.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
3.Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	-	
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	-	
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	
4.Phải trả khác của Nhà đầu tư		
4.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	988.732.137.083	687.562.677.677

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	2.433.257.995	862.146.407
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	78.060.338	126.935
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	-	
Cộng	2.511.318.333	862.273.342

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	Năm N	Năm N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch	-	-
1.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước	-	-
1.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	-	-

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Năm N	Năm N-1
1. Phải trả nghiệp vụ margin		
2. Phải trả gốc margin	513.890.335.204	571.232.262.202
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		

3. Phải trả lãi margin	5.993.791.358	7.259.512.075
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
b. Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	519.884.126.562	578.491.774.277

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B 7.36. Thu nhập

7.36.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3	4	5
1	Cổ phiếu niêm yết					
	ACB	272,400	4,919,140,000	(516,997,551)	(1,040,989,751)	
	AGR	10	28,000	(16,350)	(16,350)	

	ALV	100	410,000	51,504	51,504
	B82	100	560,000	(155,344)	(155,344)
	BBC	10	700,000	84,648	84,648
	BCC	357,000	5,664,750,000	644,005,009	644,005,009
	BCI	10	236,000	31,048	72,136
	BHS	10	188,000	5,217	5,217
	BID	30	525,000	41,102	47,729
	BMI	85,800	2,086,962,000	(135,082,178)	(201,002,404)
	BMP	10	1,460,000	91,818	91,818
	BRC	80	760,000	11,478	11,478
	BVH	10	530,000	13,002	13,002
	CAD	100	140,000	(26,303)	(26,303)
	CEO	5,000	53,500,000	2,179,099	13,349,099
	CII	10	263,000	30,342	38,737
	CNG	10	410,000	68,159	68,159
	CSM	20	580,000	111,210	111,210
	CTG	10	168,000	4,733	109,887,287
	CTX	470,900	9,415,250,000	(186,868,491)	(1,324,911,180)
	CVT	249,200	6,152,150,000	579,210,526	630,020,000
	DBT	219,900	4,003,800,000	(194,290,909)	(194,430,000)
	DC4	100	650,000	35,500	35,500
	DCM	10	128,000	10,143	10,143
	DIG	10	85,000	3,592	(2,419)
	DRC	20	841,000	61,168	61,168
	DSN	10	690,000	162,500	162,500

	EIB	50	560,000	44,636	54,341
	FCN	500	10,300,000	92,781	(249,202,706)
	FLC	20	122,000	(3,448)	(3,448)
	FPT	68,850	2,885,160,000	101,942,385	102,080,773
	HAG	30	213,000	(28,602)	(28,602)
	HAS	10	123,000	56,262	55,569
	HAX	10	375,000	168,886	168,886
	HCM	10	299,000	(8,479)	(8,479)
	HPG	10	396,000	78,044	230,889,384
	HSG	40	1,696,000	283,964	283,964
	IDI	10	76,000	1,834	1,834
	IMP	10	448,000	61,328	61,328
	INN	756,000	34,124,420,000	11,626,139,172	11,626,139,172
	ITA	30	129,000	(4,306)	(2,548)
	KBC	10	155,000	32,500	(419,775,720)
	KDC	20	560,000	60,545	62,963
	KLS	100	1,070,000	325,541	(745,829,807)
	KSB	10	745,000	344,494	19,720,001
	LBM	10	239,000	38,015	38,015
	MAS	100	13,600,000	4,027,116	4,027,116
	MBB	30	444,000	30,194	30,194
	MEC	200	910,000	(25,624)	(25,624)
	MSN	400,000	28,639,000,000	39,000,000	39,000,000
	MWG	10	740,000	4,666	4,666
	NCT	10	1,120,000	(121,905)	(119,048)

	NSC	10	1,000,000	123,547	123,547
	NT2	10	289,000	35,869	35,869
	OPC	10	363,000	39,152	39,152
	PET	10	130,000	8,237	8,237
	PGS	299,900	5,736,060,000	(85,673,455)	(36,327,023)
	PPC	10	144,000	(16,313)	(16,313)
	PSD	100	2,060,000	(24,448)	(24,448)
	PTL	10	23,000	(5,437)	(5,437)
	PVD	50	1,486,000	62,710	62,710
	PVT	10	138,000	20,798	239,415,369
	PVX	100	210,000	(35,043)	(35,043)
	RAL	10	865,000	220,464	220,464
	RDP	10	320,000	71,265	71,265
	REE	10	235,000	5,608	37,295
	S96	100	90,000	(197,388)	(197,388)
	SAM	120,000	1,118,000,000	(69,994,236)	(69,985,024)
	SC5	10	252,000	15,261	15,261
	SCR	100	970,000	140,230	140,230
	SD6	100	1,180,000	4,025	4,025
	SJE	100	3,440,000	178,395	1,704,499
	SMT	100	2,170,000	1,171,563	1,171,563
	SSI	50	1,048,000	39,676	44,874
	STB	80	876,000	84,097	90,114
	STC	100	2,270,000	580,630	580,630
	SVC	10	326,000	53,448	53,448

	TDH	10	119,000	7,083	11,244
	TKU	100	850,000	65,897	65,897
	TLH	10	75,000	4,971	4,971
	TMS	10	640,000	188,557	188,557
	TNG	100	1,780,000	(354,611)	(354,611)
	TTF	10	378,000	119,613	246,288
	VCB	170	7,884,000	600,045	666,137
	VGC	285,100	4,372,200,000	583,580,000	583,580,000
	VIC	80	4,016,000	448,188	590,258
	VLC	749,400	13,310,180,000	1,794,904,366	1,794,904,366
	VNE	10	101,000	(11,136)	(11,136)
	VSC	10	655,000	152,825	152,825
	VSH	10	147,000	14,315	14,315
	AGF				(25,000)
	ASM				38,850
	BED				272,703
	BGM				(13,105)
	CAV				83,353
	CLC				44,154
	DHC				2,335,366,359
	DHG				84,313
	DIC				(7,656)
	DMC				7,364,572,525
	GEX				5,535,050,000
	GMD				38,108

	HAR				8,239	
	KHA				38,367	
	KMR				(14,727)	
	LM8				1,133,992,799	
	MAC				198,793	
	PGD				132,624	
	PGI				12,448	
	PVA				(710,000)	
	PVI				12,113,720	
	QNC				23,886,100	
	S55				581,362,570	
	SD2				(32,667)	
	SD5				(3,840,060,296)	
	SHB				145,049	
	SHS				(365,224,074)	
	SJD				11,909	
	SWC				932,327,000	
	TC6				96,250	
	TCM				(148,826,976)	
	TCR				37,731	
	TCT				458,729	
	VIT				107,412,352	
	VNC				1,231,636	
	VNM				231,656	
	ANV	50,400	349,744,000	(80,103,690)	(80,103,690)	

	BCC	82,950	1,114,645,000	(215,559,764)	(215,559,764)
	BMP	9,000	1,301,000,000	682,816,644	682,816,644
	CAV	21,880	1,516,266,398	689,147,790	1,013,524,750
	CTD	4,500	784,250,000	510,362,199	1,714,914,046
	DHG	26,700	2,229,365,000	(55,476,481)	(55,476,481)
	DPR	29,470	1,112,346,000	64,322,269	64,322,269
	FCN	69,500	1,417,900,000	(208,184,675)	(208,184,675)
	FPT	34,055	1,626,201,500	104,297,946	104,297,946
	GAS	10,960	553,480,000	162,398,807	162,398,807
	HCM	5,000	146,000,000	8,500,000	8,500,000
	HDG	29,326	792,026,500	20,849,740	20,849,740
	KDC	10,000	261,500,000	21,500,000	21,500,000
	NSC	22,050	1,991,705,000	247,793,054	247,793,054
	NT2	31,200	939,560,000	125,381,747	125,381,747
	PLC	21,765	629,815,000	1,518,022	1,518,022
	PNJ	21,010	1,224,969,075	585,852,138	585,852,138
	PVD	35,801	941,946,700	(1,143,614,223)	(1,143,614,223)
	PVS	92,700	1,668,790,000	(650,809,840)	(650,809,840)
	RAL	26,000	1,894,820,999	568,449,870	568,449,870
	SVC	18,070	649,154,000	366,651,830	868,223,983
	SVI	14,064	570,036,080	130,317,491	130,317,491
	TCM	29,560	793,030,000	(154,507,978)	(154,507,978)
	TRA	13,420	1,560,475,989	549,887,376	549,887,376
	VGC	13,700	176,230,000	68,040,000	68,040,000
	VHC	2,515	73,172,850	5,213,162	5,213,162

	VIT	11,164	229,214,400	(20,740,893)	(20,740,893)
	VNM	41,824	6,027,235,600	2,226,955,074	2,226,955,074
	VSC	29,400	1,665,400,000	247,721,667	247,721,667
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>				
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>				
	TD1520262	500,000	49,758,000,000	(376,484,330)	(376,484,330)
	TD1520256	500,000	51,624,500,000	(81,494,385)	(81,494,385)
	TD1417072	300,000	31,242,900,000	16,257,534	16,257,534
	BVD14133				(3,851,000,000)
	BVD16105				49,691,781
4	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>				
	NPT				(560,961,518)
	Tổng cộng			18.609.201.531	27.521.324.957

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.36.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	<i>Loại FVTPL</i>					
1	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
2	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
3	<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
4	<i>Trái phiếu chưa</i>					

	<i>niêm yết</i>					
5	<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>					
6	<i>Các khoản đầu tư phải sinh niên yết</i>					
7	<i>Các khoản đầu tư phải sinh chưa niên yết</i>					
8	<i>Các khoản đầu tư cho vay</i>					
9	<i>Các khoản đầu tư đem thế chấp</i>					
10	<i>Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu</i>					
II	<i>Loại HTM</i>					
III	<i>Loại các khoản cho vay và phải thu</i>					
IV	<i>Loại AFS</i>					
	<i>Cộng</i>					

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có):

7.36.3 *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS*

	Năm N	Năm N-1
a. <i>Từ tài sản tài chính FVTPL:</i>	15.672.894.409	12.405.165.760
b. <i>Từ tài sản tài chính HTM:</i>	1.515.988.313	347.535.701
c. <i>Từ AFS:</i>		

7.36.4. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

STT	Các loại doanh thu khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	22.212.060.230	40.400.740.823	16.352.793.169

1.1	Doanh thu ban đầu	22.212.060.230	40.400.740.823	16.352.793.169
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
1.3	Doanh thu thuần	22.212.060.230	40.400.740.823	16.352.793.169
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4.194.907.452	5.099.105.810	68.109.493.718
2.1	Doanh thu ban đầu	4.194.907.452	5.099.105.810	68.109.493.718
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
2.3	Doanh thu thuần	4.194.907.452	5.099.105.810	68.109.493.718
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	2.850.325.055	4.900.767.645	1.198.227.275
3.1	Doanh thu ban đầu	2.850.325.055	4.900.767.645	1.198.227.275
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	
3.3	Doanh thu thuần	2.850.325.055	4.900.767.645	1.198.227.275
4	Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.325.444.267	2.180.280.870	1.355.695.059
5	Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay	15.375.675.230	30.688.628.995	24.635.250.998
6	Doanh thu từ các DV tài chính khác	1.957.787.411	3.544.228.737	3.035.787.271
	Cộng	47.916.199.645	86.813.752.880	114.687.247.490

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hóa đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu bán đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo.

B 7.37. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt	Năm N	Năm N-1
-----	---------------------	-------	---------

	động tài chính	Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.071.874	2.071.874	
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	182.055.215	331.316.004	402.137.331
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	184.127.089	333.387.878	402.137.331

B 7.38. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoạt động tự doanh	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Cổ phiếu	120.460.438	149.348.436	
2	Trái phiếu	2.341.148	10.536.023	
3			
4	Chứng khoán đầu tư khác			
	Cộng	122.801.586	159.884.459	

B 7.39. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các tài sản tài chính			
1.1	Cổ phiếu	34.999.971	93.673.531	
1.2	Trái phiếu	44.349.399	83.250.980	
1.3			
1.4	Chứng khoán đầu tư khác			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	Cộng	79.349.370	176.924.511	

B 7.40. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		4.059.399	
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	12.970.524.771	25.307.504.923	12.328.775.694
3	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	12.970.524.771	25.311.564.322	12.328.775.694

B 7.41. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý	7.432.505.598	13.146.850.813	13.314.498.015
2	Lương và các khoản phúc lợi	7.039.619.304	12.414.583.949	12.984.820.095
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	383.886.294	732.266.864	329.677.920
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
5	Chi phí văn phòng phẩm	167.229.809	250.414.592	174.961.049
6	Chi phí công cụ, dụng cụ	144.814.176	461.253.459	1.344.130.546
7	Chi phí khấu hao TSCĐ	299.811.589	1.271.120.334	936.624.496
8	Chi phí thuế, phí và lệ phí	146.762.754	280.050.565	56.522.305
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.230.636.497	7.997.546.995	8.695.579.520
10	Chi phí khác	2.392.211.619	5.677.263.846	5.018.974.114
	Cộng	12.804.972.042	29.084.500.604	29.541.290.045

B 7.42. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH và thu nhập khác	102.884.020	906.601.907	91.906.682
	Cộng	102.884.020	906.601.907	91.906.682

B 7.43. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Xuất hóa đơn quà tặng KH và chi phí khác	113.172.400	997.246.200	105.000.705
	Cộng	113.172.400	997.246.200	105.000.705

B 7.44. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm N		Năm N-1
		Kỳ này	Lũy kế đến	
I	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4.814.377.484	9.268.201.433	7.949.956.536
1	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.814.377.484	9.268.201.433	7.949.956.536
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4.814.377.484	9.268.201.433	7.949.956.536
II	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	161.780.696	(770.802.760)	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	161.780.696	(770.802.760)	
2	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			

3	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
4	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
5	- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6	- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	161.780.696	(770.802.760)	

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.46. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm N	Năm N - 1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	-	-

D. 47. Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.47.1. Tài sản cố định thuê ngoài		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.47.5. Ngoại tệ các loại		Năm N	Năm N - 1
STT	- Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	USD	567,54	427,75

D.47.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý; - Tiền gửi của Nhà đầu tư về uỷ thác đầu tư	792.838.266.314	689.934.931.960
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	792.838.266.314	689.934.931.960

D.47.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	2.294.905.347	2.287.250.744
2	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	1.609.267.613	1.602.445.538

3	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán uỷ thác đầu tư		
---	--	--	--

D.47.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		Năm N	Năm N-1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	-	-
	Cộng	-	-

E.48 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

48.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và

48.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

48.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Cộng:

G. 49. Những thông tin khác

49.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

49.2. Thông tin về các bên liên quan:

49.2.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	VCB	Ngân hàng mẹ
2	VCB tower	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB
3	VCBF	Cùng chung ngân hàng mẹ VCB

49.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Năm N	Năm N - 1
1	Thu nhập lãi và thu nhập tương tự	54.807.501	476.327.212
2	Thu nhập hoạt động dịch vụ	40.000.000	-
3	Chi phí thuê nhà, trông xe ...	2.751.568.423	2.521.061.099
4	Chi phí hoạt động dịch vụ (phí hợp tác, chuyển tiền, ...)	326.014.224	329.578.481
	Cộng	3.172.390.148	3.326.966.792

49.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

49.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

49.5. Những thông tin khác. (3)

H. Một số Chỉ tiêu tài chính CTCK

H.50. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động CTCK

Chỉ số vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng (NCR) (Net operating Capital Ratio)

Chỉ số vốn khả dụng của NCR là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của CTCK.

Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (%)	=	Vốn hoạt động ròng	x	100
		Tổng rủi ro		

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính bán niên hoặc Báo cáo tài chính năm của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán) để có khả năng so sánh giữa các kỳ và các CTCK.

Khi một CTCK mới thành lập có thời gian ít hơn 1 năm thì Tỷ lệ này cũng phải được tính theo một năm bởi các yếu tố phù hợp.

Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

Chỉ số vốn khả dụng của NCR

Đây là 1 chỉ số đo lường tình hình tài chính của CTCK.

Sự khác biệt của NCR và RBC là hiệu số. 8% của NCR tương đương với 100% của RBC.

Tỷ lệ này càng cao thì tình hình của CTCK càng tốt.

Tuy nhiên chỉ số này có 2 mặt, nếu chỉ số này quá thấp thì tình hình tài chính xấu và dễ bị phá sản. Nhưng chỉ số này quá cao thì CTCK này chỉ giữ tiền mà không đầu tư. NCR của MR là 400%. Theo yêu cầu của UBCKNN thì NCR của CTCK phải giữ ở mức độ tối thiểu 150%. Nếu CTCK thấp hơn mức chỉ số 150% thì UBCKNN có yêu cầu phải tăng cường chỉ số này và ở các CTCK mức độ tỷ lệ cần đạt được ở mức độ 250% (Ví dụ ở Hàn Quốc các Công ty chứng khoán ở mức độ trung bình 300%).

Vốn khả dụng	=	Tài sản	-	Nợ phải trả	-	Giảm trừ vốn Chủ sở hữu	+	Tăng vốn Chủ sở hữu
--------------	---	---------	---	-------------	---	-------------------------	---	---------------------

Tổng rủi ro	=	Rủi ro thị trường	+	Rủi ro tín dụng	+	Tổng rủi ro hoạt động
-------------	---	-------------------	---	-----------------	---	-----------------------

Rủi ro thị trường do chứng khoán luôn luôn bị ảnh hưởng của giá thị trường sẽ tạo ra các rủi ro thị trường.

Có 2 loại rủi ro thị trường:

Là những rủi ro thị trường nói chung, gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất, rủi ro ETF,.. rủi ro về tỷ giá hối đoái. Công ty chứng khoán sẽ xác định các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro chung và đưa vào công thức tính toán về mức độ rủi ro của mình.

Và Rủi ro đặc biệt: Phi hệ thống như rủi ro thanh toán, rủi ro về tín dụng có tính cá biệt. Rủi ro hợp đồng quyền chọn, khác với rủi ro quyền mua và quyền bán và sử dụng các rủi ro Delta hoặc Gama để tính toán các mức độ rủi ro.

Hợp đồng quyền chọn được ký của CTCK với công ty khác là đối tác bị phá sản và phải dự đoán mức độ rủi ro của đối tác này để đưa vào công thức tính về rủi ro. Đối với CTCK thực hiện nhiều sản phẩm phái sinh OTC và thực hiện nhiều Hợp đồng quyền chọn trên cổ phiếu hoặc Hợp đồng quyền chọn trên hàng hóa và như vậy luôn phải dự đoán các mức độ rủi ro trên các Hợp đồng này để xác định mức độ rủi ro và xác định mức độ tín nhiệm ở các mức độ AAA (có mức độ rủi ro thấp) hoặc BB (mức độ rủi ro thường là cao).

Rủi ro về hoạt động: VD có nhiều nhân viên thì mức độ rủi ro hoạt động thấp trái ngược với Công ty có mức độ rủi ro cao khi số lượng nhân viên hạn chế.

Rủi ro hoạt động quy định:

Rủi ro hoạt động tỷ lệ thuận với lợi nhuận kiếm được của một công ty. Nếu lợi nhuận cao thì rủi ro sẽ thường là cao.

CTCK sử dụng là NCR và BCR sử dụng đối với ngân hàng.



Hà nội, ngày 12 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Chu Hiền

Lê Thị Bích Tuyết

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Việt Hà